

**NỘI DUNG HỌC TẬP TẠI NHÀ – LỚP 7**  
**TUẦN 07 (TỪ 18/10/2021 ĐẾN 23/10/2021)**

**1. MÔN NGỮ VĂN**

**A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG GHI BÀI):**

**CHỦ ĐỀ: VĂN BIỂU CẢM**

**TIẾT 5: CÁCH LẬP Ý CỦA BÀI VĂN BIỂU CẢM;  
CÁC YẾU TỐ TỰ SỰ, MIÊU TẢ TRONG VĂN BẢN BIỂU CẢM**

**I/ Những cách lập ý thường gặp của bài văn biểu cảm**

**1/ Liên hệ hiện tại với tương lai**

\* **Đoạn văn** (Thép Mới, *Cây tre Việt Nam*): (sgk/117)

- Các em, các em ruì đây lớn lên....

- .... Nhưng nữa, tre sẽ còn mãi với các em, còn mãi với dân tộc ..... còn mãi với chúng ta...

- Ngày mai..... tre xanh vẫn là bóng mát, vẫn mang khúc nhạc tâm tình...

-> **Liên hệ hiện tại tương đương đến tương lai**

=> **Khẳng định sự gắn bó “còn mãi” của cây tre để thể hiện sự yêu quý, gắn bó, tự hào về cây tre**

**2/ Hồi tưởng quá khứ và suy nghĩ về hiện tại**

\* **Đoạn văn** (Hoàng Phủ Ngọc Tường, *Người ham chơi*): (sgk/118)

- ..... tôi say mê nhất là con gà đất.... nhớ lại buổi sáng sớm.... Còn gì vui hơn.... khi được hoá thân thành con gà trống....

-> **Hồi tưởng quá khứ**

- Bây giờ tôi hiểu ra, những đồ chơi trẻ con .... hấp dẫn bởi chính tính mong manh của chúng..... con gà đất .... mãi để lại trong tôi .....như một linh hồn

-> **Suy nghĩ về hiện tại**

=> **Bày tỏ niềm vui, sự say mê, nỗi nhớ con gà đất**

**3/ Tưởng tượng tình huống, hứa hẹn, mong ước**

\* **Đoạn văn** (Ét-môn-đô-đơ A-mi-xi, *Những tấm lòng cao cả*): (sgk/119)

- .... em còn yêu mến cô giáo cũ của em nữa không?

- Sau này ..... em sẽ tìm gặp cô.....em sẽ nhớ lại .....

- ...không bao giờ có thể quên cô....

-> **Tưởng tượng tình huống, gọi lại những kỷ niệm, hứa hẹn, mong ước để bày tỏ tình cảm với cô giáo**

**4/ Quan sát suy ngẫm**

\* **Đoạn văn** (Tô Hoài, *Cỏ dại*): (sgk/120/121)

- Cái bóng hòa lẫn với bóng tôi, vẽ nên một khuôn mặt trắng trắng.....

- Tóc ....lôm đôm, rụng, thưa thưa....đuôi mắt nheo lại.... răng khuyết ba lỗ.....

- U tôi đã già từ bao giờ? U tôi đã già đi lúc nào? Tôi thực không hay

-> **Quan sát, miêu tả để khắc họa người mẹ và bộc lộ suy nghĩ tình cảm của mình**

\* **Ghi nhớ:** (SGK/121)

**II/ Tự sự và miêu tả trong văn bản biểu cảm**

\* **Đoạn văn:** *Tuổi thơ im lặng* (sgk/137 - 138)

- Những yếu tố miêu tả: Những ngón chân của bố khum khum.....Gan bàn chân... xám xịt, lỗ rỗ...Mu bàn chân mốc trắng, bong da....có nốt lấm tấm.....

- Những yếu tố tự sự:

+ Đêm nào bố cũng ngâm nước nóng hoà muối.....

- + Bó đi ngang dọc đông tây.... đi từ khi còn sương sớm.....bó về lúc đêm sương đậm
- >Miêu tả, tự sự bày tỏ niềm yêu thương bố.
- =>Tự sự, miêu tả kêu gọi cảm xúc
- \* Ghi nhớ: (SGK/138)

## TIẾT 6: THỰC HÀNH VIẾT BÀI VĂN BIỂU CẢM VỀ CON NGƯỜI

**Đề bài:** Cảm nghĩ về người thân (ông, bà, cha, mẹ,...)

**I/ Gợi ý:**

**1. Mở bài:** - Giới thiệu được đối tượng  
- Tình cảm, ấn tượng của em về đối tượng.

**2. Thân bài:**

- **Biểu cảm qua đặc điểm nổi bật của đối tượng:** (Dáng người, mái tóc, giọng nói, nụ cười, ánh mắt....)

+ Tuổi: Năm nay..... nhìn như thế nào? Em thấy ra sao?

+ Khuôn mặt: Thời gian trôi qua, khuôn mặt ..... có nếp nhăn ->nhìn thấy thương.

+ Mái tóc: .....nhìn như thế nào? (ví dụ: lấm tấm sợi bạc, ôm lấy khuôn mặt hiền từ, phúc hậu.

Càng nhìn, em càng yêu quý hơn)

+ Nụ cười:..... Nụ cười ấy đã động viên khi em gặp thất bại, khích lệ khi em thành công

+ Bàn tay: Em yêu đôi bàn tay chai sần nhưng ấm áp. Đôi tay ấy đã chăm sóc em mỗi ngày....

+ .....

- **Biểu cảm qua tính tình, phẩm chất, mối quan hệ với mọi người:**

+ Với gia đình thì như thế nào?

+ Với bà con họ hàng, làng xóm ra sao?

=> Mọi người đều yêu quý.

- **Biểu cảm qua việc gọi lại những kỉ niệm, cử chỉ, lời nói giữa đối tượng với em:**

+ Khi em còn nhỏ ....

+ Khi em vui, lúc em buồn .....

+ Những lúc em bị ốm....

-> Luôn bên cạnh chăm sóc, gần gũi, quan tâm, động viên.... em

=> Em thấy vui, hạnh phúc

**3. Kết bài:**

- Ấn tượng, cảm xúc của em với đối tượng

- Liên hệ bản thân ... lời hứa.

**II/ HS viết bài**

**III/ Hướng dẫn viết đoạn văn biểu cảm về một người thân**

\* Hình thức:

- Đầu đoạn viết hoa, lùi vào 2 ô

- Không tách đoạn (không xuống hàng)

\* Nội dung:

- Mở đoạn: giới thiệu đối tượng và khái quát tình cảm của em với đối tượng

- Thân đoạn: biểu cảm được đặc điểm nổi bật, sự gắn bó của đối tượng với em

- Kết đoạn: khẳng định lại tình cảm, mong ước, lời hứa của em đối với đối tượng

**B. LUYỆN TẬP:**

**1/ Viết thành bài văn hoàn chỉnh**

**2/ Chuẩn bị đoạn văn biểu cảm về một người thân mà em yêu quý**

## 2. MÔN TOÁN

### 2.1 ĐẠI SỐ

#### Bài 7,8. TỈ LỆ THỨC. TÍNH CHẤT CỦA DÃY TỈ SỐ BẰNG NHAU

##### 1. Tỉ lệ thức

###### a) Định nghĩa.

Tỉ lệ thức  $\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$  còn được viết  $a:b = c:d$

Trong đó:  $a, b, c, d$  gọi là các số hạng.  $a, d$  là ngoại tỉ.  $b, c$  là trung tỉ.

21 Các tỉ số sau có lập được tỉ lệ thức không?

a)  $\frac{2}{5}:4$  và  $\frac{4}{5}:8$

b)  $-3\frac{1}{2}:7$  và  $-2\frac{2}{5}:7\frac{1}{5}$

Giải.

a)  $\frac{2}{5}:4 = \frac{2}{5} \cdot \frac{1}{4} = \frac{1}{10}$ ;  $\frac{4}{5}:8 = \frac{4}{5} \cdot \frac{1}{8} = \frac{1}{10}$

$\Rightarrow \frac{2}{5}:4 = \frac{4}{5}:8$

Vậy  $\frac{2}{5}:4$  và  $\frac{4}{5}:8$  lập thành tỉ lệ thức

b)

$-3\frac{1}{2}:7 = \frac{-7}{2} \cdot \frac{1}{7} = \frac{-1}{2}$ ;  $2\frac{2}{5}:7\frac{1}{5} = \frac{-12}{5} \cdot \frac{36}{5} = \frac{-12}{5} \cdot \frac{5}{36} = \frac{-1}{3}$

Vì  $\frac{-1}{2} \neq \frac{-1}{3}$  nên  $-3\frac{1}{2}:7 \neq 2\frac{2}{5}:7\frac{1}{5}$

Vậy  $-3\frac{1}{2}:7$  và  $2\frac{2}{5}:7\frac{1}{5}$  không lập thành tỉ lệ thức.

##### b. Tính chất:

###### +) Tính chất 1

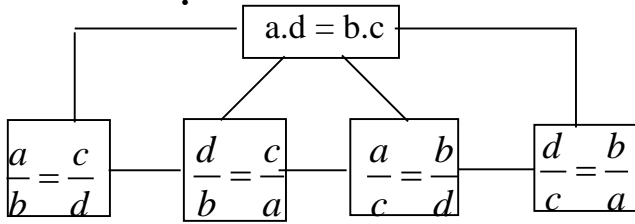
$$\frac{a}{b} = \frac{c}{d} \Rightarrow ad = bc$$

###### b) Tính chất 2 :

Nếu  $ad = bc$  thì

$$\frac{a}{b} = \frac{c}{d} ; \frac{d}{b} = \frac{c}{a} ; \frac{a}{c} = \frac{b}{d} ; \frac{d}{c} = \frac{b}{a}$$

\* Nhận xét:



## LUYỆN TẬP

### Bài 45/26/sgk

Các tỉ lệ thức lập được là

$$28:14 = 8:4$$

$$3:10 = 2,1:7$$

**Bài 46/26/sgk**. Tìm x trong tỉ lệ thức sau:

$$a) \frac{x}{27} = \frac{-2}{3,6} \Rightarrow x = \frac{27 \cdot (-2)}{3,6} = -15$$

$$b) -0,52 \div x = -9,36 \div 16,38$$

$$\Rightarrow x = \frac{-0,52 \cdot 16,38}{-9,36} = 0,91$$

$$c) \frac{4\frac{1}{4}}{2\frac{7}{8}} = \frac{x}{1,61} \Rightarrow x = \frac{4\frac{1}{4} \cdot 1,61}{2\frac{7}{8}} = 2,38$$

### Bài 48/26/sgk

$$\frac{-15}{5,1} = \frac{-35}{11,9}$$

$$\Rightarrow \frac{-15}{-35} = \frac{5,1}{11,9}; \quad \frac{11,9}{5,1} = \frac{-35}{-15}; \quad \frac{11,9}{-35} = \frac{5,1}{-15}$$

**Bài Tập về nhà:**

**Bài 1.** Tìm x, biết:

$$a) \frac{3}{x} = \frac{9}{4}$$

$$b) \frac{x}{14} = \frac{2}{21}$$

$$c) \frac{7}{-5} = \frac{x}{10}$$

$$d) \frac{8}{5} = \frac{-24}{x-1}$$

**Bài 2.** Viết tắt cả các tỉ lệ thức có từ

$$a) \frac{1}{3} = \frac{4}{12}$$

$$a) 3 \cdot (-6) = 2 \cdot (-9)$$

## 2.2 HÌNH HỌC

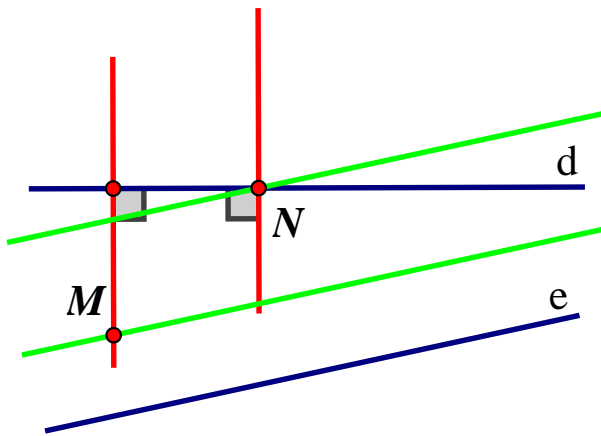
### ÔN TẬP CHƯƠNG 1

1. Phân lý thuyết (10 câu hỏi ôn tập/ 102,103)

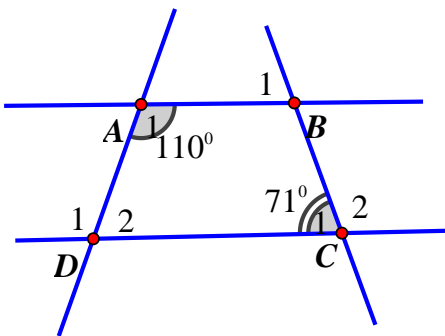
2. Phân bài tập

**Bài 1.** (Bài 55/103)

Giải.



**Bài 2.** Cho hình vẽ biết  $AB \parallel CD$ .  $A_1 = 110^\circ$ ,  $C_2 = 71^\circ$ . Tính  $B_1, C_2, D_1, D_2$



Giải.

+)  $B_1 = C_1$  (đồng vị,  $AB \parallel CD$ ). Mà  $C_1 = 71^\circ$  nên  $B_1 = 71^\circ$

+)  $C_1 + C_2 = 180^\circ$  (kề bù)

$$C_2 = 180^\circ - C_1$$

$$C_2 = 180^\circ - 71^\circ = 109^\circ$$

+)  $D_1 = A_1$  (so le trong,  $AB \parallel CD$ ). Mà  $A_1 = 110^\circ$  nên  $D_1 = 110^\circ$

+)  $D_1 + D_2 = 180^\circ$  (kề bù)

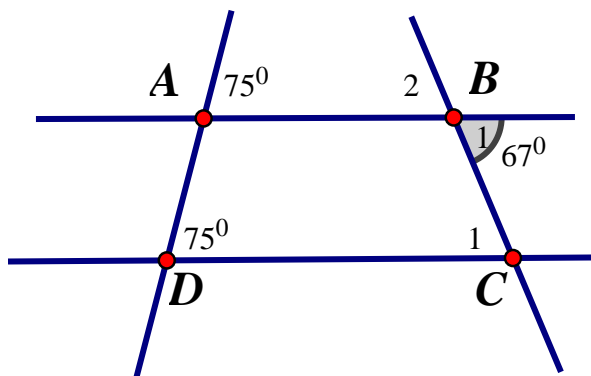
$$D_2 = 180^\circ - D_1$$

$$D_2 = 180^\circ - 110^\circ = 70^\circ$$

## Bài tập ở nhà

**Bài 1:** Cho hình vẽ.

- Vì sao  $AB \parallel CD$
- Tính  $B_2, C_1$



**Bài 2:** Vẽ hai tia Oy và Oz cùng thuộc một nửa mặt phẳng có bờ chứa tia Ox sao cho góc  $xOy = 30^\circ$  và góc  $xOz = 120^\circ$

- Tính số đo góc  $yOz$
- Vẽ hai tia Om và On lần lượt là tia đối của các tia Oy, Oz. Chỉ ra hai cặp góc đối đỉnh có trong hình vẽ.
- Chứng tỏ hai đường thẳng ym và zn vuông góc với nhau.

### 3. MÔN VẬT LÝ

#### A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI)

##### BÀI 7: GƯƠNG CẦU LỒI

###### I. Ảnh của một vật tạo bởi gương cầu lồi:

Ảnh của một vật tạo bởi gương cầu lồi có những tính chất sau đây:

1. Là ảnh ảo không hứng được trên màn chắn.
2. Ảnh nhỏ hơn vật.

###### II. Vùng nhìn thấy của gương cầu lồi:

Vùng nhìn thấy của gương cầu lồi rộng hơn vùng nhìn thấy của gương phẳng có cùng kích thước.

###### III. Vận dụng:

**C<sub>3</sub>:** Vì vùng nhìn thấy của gương cầu lồi rộng hơn vùng nhìn thấy của gương phẳng có cùng kích thước nên dùng gương cầu lồi ở xe ô tô và xe máy giúp người lái quan sát được rộng hơn ở phía sau tránh tai nạn.

**C<sub>4</sub>:** Vì vùng nhìn thấy của gương cầu lồi rộng hơn vùng nhìn thấy của gương phẳng có cùng kích thước nên ở chỗ đường gấp khúc có gương cầu lồi lớn đã giúp cho người lái xe nhìn thấy người, xe, ... bị các vật cản bên đường che khuất tránh tai nạn.

##### BÀI 8: GƯƠNG CẦU LỒM

###### I. Ảnh của một vật tạo bởi gương cầu lõm:

Ảnh của một vật tạo bởi gương cầu lõm có những tính chất sau đây:

1. Là ảnh ảo không hứng được trên màn chắn.
2. Ảnh lớn hơn vật.

###### II. Sự phản xạ ánh sáng trên gương cầu lõm:

1. Đối với chùm tia sáng song song:

Gương cầu lõm biến đổi chùm tia tới song song thành chùm tia phản xạ hội tụ tại một điểm ở trước gương.

2. Đối với chùm tia sáng phân kỳ:

Gương cầu lõm biến đổi chùm tia tới phân kỳ thích hợp thành chùm tia phản xạ song song.

###### III. Vận dụng:

**Bài 1:** Bác sĩ nha khoa có một dụng cụ để quan sát phần bị che khuất của răng. Theo em dụng cụ đó có cấu tạo chính là gì? Giải thích vì sao dùng gương đó?

Trả lời: Cấu tạo chính là gương cầu lõm để giúp việc quan sát dễ dàng hơn vì gương cầu lõm cho ảnh lớn hơn vật.

**Bài 2:** So sánh sự tạo ảnh của gương cầu lồi và gương cầu lõm?

Trả lời:

\* Giống nhau: Ảnh ảo, không hứng được trên màn chắn.

\* Khác nhau:

+ ***Gương cầu lõm:***

-Ảnh ảo nhỏ hơn vật.

+ ***Gương cầu lồi:***

-Ảnh ảo lớn hơn vật.

## 4. MÔN LỊCH SỬ

### Tiết 13

#### **Bài 9: NƯỚC ĐẠI CỒ VIỆT THỜI ĐÌNH – TIỀN LÊ II. SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ VĂN HOÁ (Tiết 2)**

##### **A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):**

##### **1. Bước đầu xây dựng nền kinh tế tự chủ**

##### **a. Nông nghiệp:**

- Nông dân được chia ruộng đất để cày cấy và phải có nghĩa vụ nộp thuế, đi lính là lao dịch cho nhà nước.

- Thực hiện nhiều biện pháp khuyến nông: Tổ chức lễ cày tịch điền, khai khẩn đất hoang, chú trọng thủy lợi → Nông nghiệp ổn định và phát triển.

**b. Thủ công nghiệp:** Các xưởng thủ công nhà nước ra đời: xưởng đúc tiền, rèn vũ khí, may mặc, xây dựng cung điện, chùa chiền,...

##### **c. Thương nghiệp**

- Tiền đồng được lưu thông trong cả nước.

- Nhiều trung tâm buôn bán, khu chợ được hình thành

- Buôn bán với nước ngoài được mở rộng

##### **2. Đời sống xã hội và văn hoá**

##### **a. Xã hội:** Gồm 2 tầng lớp

+ Tầng lớp thống trị: vua, các quan văn quan võ và một số nhà sư.

+ Tầng lớp bị trị: nông dân, thợ thủ công, thương nhân, một số địa chủ và nô tì

**b. Văn hoá:** Giáo dục chưa phát triển. Đạo Phật được truyền bá rộng rãi, chùa chiền được xây dựng nhiều, các nhà sư được coi trọng

##### **B. LUYỆN TẬP:**

Câu 1: Nguyên nhân nào làm cho nền kinh tế thời Đinh – Tiền Lê có bước phát triển?

\*\*\*\*\*

### Tiết 14

#### **Bài 10: NHÀ LÝ ĐẨY MẠNH CÔNG CUỘC XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC**

##### **A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):**

##### **1. Sự thành lập nhà lý:**

- Năm 1009, Lý Công Uẩn được suy tôn làm vua → Nhà lý thành lập.

- Năm 1010, Lý Công Uẩn dời đô về Đại La, lấy tên là Thăng Long

- Năm 1054, đổi tên nước là Đại Việt

- Bộ máy nhà nước:

+ Trung ương: vua đứng đầu, giúp việc có các quan đại thần, quan văn võ

+ Địa phương: Chia cả nước thành 24 lộ, phủ. Dưới là Huyện, Hương và Xã.

##### **2. Luật pháp và quân đội**

**a. Luật pháp:** Năm 1042 nhà Lý ban hành luật Hình thư. Nhằm bảo vệ vua và triều đình, bảo vệ sản xuất.

##### **b. Quân đội:**

- Gồm 2 bộ phận: Cấm quân và quân địa phương.

- Thi hành chính sách “ngụ binh ư nông”.

- Quân đội có quân bộ, quân thủy, được huấn luyện, trang bị chu đáo.

##### **c. Chính sách đối nội, đối ngoại:**

- Củng cố khối đoàn kết dân tộc.

- Đặt quan hệ hòa hiếu với láng giềng

- Kiên quyết bảo toàn lãnh thổ

**B. LUYỆN TẬP:**

Câu 1: Nhà Lý được thành lập trong hoàn cảnh nào? Để củng cố quốc gia thống nhất, Nhà Lý đã thực hiện những chính sách như thế nào?

## 5. MÔN ĐỊA LÝ

### A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

#### Chủ đề 3: MÔI TRƯỜNG ĐỚI ÔN HÒA (tiếp theo) (Bài 13+17+18)

TUẦN 3:

### III. NHẬN BIẾT MÔI TRƯỜNG ĐỚI ÔN HÒA:

#### Bài tập 1:

Biểu đồ	Mùa Hạ		Mùa Đông		Kết luận
	Nhiệt độ	Lượng mưa	Nhiệt độ	Lượng mưa	
A (55°45'B)	Dưới 10°C	Mưa nhiều, lượng mưa nhỏ	Khoảng -30°C	Mưa ít, dưới dạng tuyết rơi	Môi trường ôn đới lục địa
B (36°43'B)	Cao, khoảng 25°C	Khô hạn, ít mưa	Ám áp, khoảng 10°C	Mưa vào thu - đông	Môi trường địa trung hải
C (51°41'B)	Mát mẻ, dưới 15°C	Có mưa nhiều	Ám áp, khoảng 5°C	Mưa nhiều, lượng mưa lớn	Môi trường ôn đới hải dương

#### Bài tập 3:

- Nhận xét: Lượng CO<sub>2</sub> trong không khí từ năm 1840 đến năm 1997 tăng liên tục qua các năm.
- Nguyên nhân của sự gia tăng lượng CO<sub>2</sub> là do sản xuất công nghiệp phát triển nhanh và do tiêu dùng chất đốt trong sinh hoạt, sản xuất ngày càng gia tăng.

### B. LUYỆN TẬP:

Em hãy chọn đáp án đúng nhất cho mỗi câu hỏi:

**Câu 1:** Môi trường nào sau đây không thuộc đới ôn hòa:

- A. Môi trường ôn đới hải dương.
- B. Môi trường địa trung hải.
- C. Môi trường ôn đới lục địa.
- D. Môi trường nhiệt đới gió mùa.

**Câu 2:** Môi trường chiếm diện tích lớn nhất ở đới ôn hòa là:

- A. Môi trường ôn đới hải dương.
- B. Môi trường ôn đới lục địa.
- C. Môi trường hoang mạc.
- D. Môi trường địa trung hải.

**Câu 3:** Đặc điểm khí hậu của môi trường ôn đới hải dương là:

- A. Ấm ướt quanh năm, mùa hạ mát mẻ, mùa đông không lạnh lắm.

- B. Khô hạn quanh năm, lượng mưa rất thấp.
- C. Mùa hạ nóng và khô, mùa đông ẩm áp, mưa vào thu – đông.
- D. Mùa đông rất lạnh và kéo dài, mùa hạ ngắn.

**Câu 4:** Nguyên nhân nào gây ô nhiễm môi trường không khí ở đới ôn hòa:

- A. Khí thải của nhà máy
- B. Khói bụi từ phương tiện giao thông
- C. Cả A và B đều đúng
- D. Cả A và B đều sai

**Câu 5:** Biện pháp chủ yếu nhằm giải quyết vấn đề ô nhiễm không khí là:

- A. Giảm lượng khí thải gây ô nhiễm
- B. Bảo vệ và giữ gìn môi trường sinh thái
- C. Bảo vệ bầu không khí trong lành của Trái Đất
- D. Cả A và B đều đúng

### **C. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP:**

- Xem lại nội dung các chủ đề đã học (chủ đề 2, 3 ) chuẩn bị ôn tập kiểm tra đánh giá định kỳ giữa kì I

- + Đặc điểm tự nhiên cơ bản của các môi trường trong đới nóng , đới ôn hòa.
- + Ảnh hưởng của sức ép dân số đến tài nguyên , môi trường đới nóng.
- + Hiện trạng ô nhiễm môi trường đới ôn hòa; nguyên nhân và hậu quả.
- + Các biểu đồ nhiệt độ , lượng mưa.

## 6. MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN

### A. LÝ THUYẾT

#### Tiết 7 Chủ đề: YÊU THƯƠNG CON NGƯỜI VÀ ĐOÀN KẾT TƯƠNG TRỢ

##### I. Truyền đọc :

##### II. Nội dung bài học:

1. Thế nào là yêu thương con người và đoàn kết tương trợ?
2. Ý nghĩa của yêu thương con người và đoàn kết, tương trợ:

- a) Ý nghĩa của yêu thương con người: Người có lòng yêu thương được mọi người quý mến, kính trọng.
- b) Ý nghĩa của đoàn kết, tương trợ:
  - Sống đoàn kết, tương trợ sẽ giúp chúng ta:
    - + Dễ dàng hòa nhập, hợp tác với mọi người xung quanh.
    - + Tạo nên sức mạnh để vượt qua khó khăn.
  - Đây là truyền thống quý báu của dân tộc.

### B. LUYỆN TẬP:

Câu 1: Em hãy tìm 3 câu ca dao, tục ngữ thể hiện yêu thương con người và 3 câu ca dao , tục ngữ về đoàn kết tương trợ.

.....

.....

.....

.....

Câu 2: Trên đường đi học Hùng và các bạn thường gặp một bác khiếm thị đi bán tăm tre. Hôm ấy Hùng và các bạn chứng kiến cảnh bác bị hai thanh niên đi trên xe máy trêu chọc, họ cố tình va vào bác làm cho túi tăm văng tung toé ra đường...

Em có suy nghĩ gì về hoàn cảnh của những người như bác khiếm thị trên?

.....

.....

.....

.....

Hãy nhận xét về thái độ và việc làm của hai thanh niên trên?

.....

.....

.....

.....

Nếu được chứng kiến sự việc trên em sẽ làm gì?

.....

.....

.....

.....

### DẶN DÒ

- Học ý nghĩa: Yêu thương con người và đoàn kết, tương trợ
- Làm bài tập nội dung trọng tâm cô gửi.

## 7. MÔN TIẾNG ANH

### NỘI DUNG TRONG TÂM

#### TIẾT 19: UNIT 4: AT SCHOOL

##### A1, 2 - Schedules

#### A. LÝ THUYẾT (Phần ghi bài)

##### ✚ VOCABULARY:

- Schedule /'skedʒu:l/ (n) = timetable : thời khóa biểu, thời gian biểu  
Ex: What's on your schedule? (Thời khóa biểu của bạn hôm nay thế nào?)
- quarter /'kwɔ:tə(r)/ (n): 1 phần 4 (¼)
- half /hɑ:f/ (n): 1 phần 2 (½)

##### ✚ GRAMMAR:

- ❖ **Ask for and say the time. (Hỏi và nói giờ)**
- Để hỏi giờ, ta dùng câu:

**What time is it? = What is the time?** (Mấy giờ rồi?)

- Để trả lời hoặc nói giờ, ta dùng:

- **Giờ chẵn (giờ đúng):** **It's + số giờ + o'clock**

Ex: 5:00 → It's **five** o'clock. (5 giờ)

- **Giờ hơn :**  
**It's + số giờ + số phút**  
**It's + số phút + past + số giờ**

Ex: It's five ten. ⇔ It's ten **past** five. (5 giờ 10 phút)

- **Giờ kém :** **It's + số phút + to + số giờ**

Ex: It's five **to** ten. (10 giờ kém 5)

##### ❖ Notes :

- Ta có thể thay **fifteen = a quarter** (15 phút)  
**thirty = half** (30 phút)
- Ex: It's **fifteen** to six. ⇔ It's **a quarter** to six. (6 giờ kém 15 phút)  
It's **thirty** past one. ⇔ It's **half** past one. (1 giờ rưỡi/ 1 giờ 30 phút)

##### ✚ **Ask and answer about one's schedule** (Hỏi và trả lời về thời gian biểu)

- **Hỏi ai đó thường làm gì lúc mấy giờ, ta dùng**

**What time + do/ does + Subject + verb (bare inf.) .....?**  
(He/She/Lan..)

**Trả lời: S + V/V(s/es)..... + at + time (thời gian)**

Ex: **What time** do you get up? (Mấy giờ bạn thức dậy?)

→ I get up at six o'clock. (Tôi thức dậy lúc 6 giờ)

**B. BÀI TẬP:**

I. Đặt câu hỏi về thời gian và viết câu trả lời:

Ex: 10.30 → What time is it? – It's ten thirty./ It's half past ten

1. 8.25 → \_\_\_\_\_
2. 9.45 → \_\_\_\_\_
3. 10.05 → \_\_\_\_\_
4. 11.15 → \_\_\_\_\_
5. 7.50 → \_\_\_\_\_
6. 6.40 → \_\_\_\_\_
7. 12.00 → \_\_\_\_\_

II. Đặt câu hỏi với “ What time” và trả lời theo gợi ý

Ex: you/ get up // 6 → What time do you get up?- I get up at six o'clock.

1. They/ have English // 8.40

\_\_\_\_\_

2. Nga/ go to bed // 10.30

\_\_\_\_\_

3. You/ have dinner // 6.45

\_\_\_\_\_

4. He/ study Math // 3.25

\_\_\_\_\_

**Key:**

2/ Answer about you (page 42)

- a. I get up at 6 o'clock.
- b. Classes start at seven o'clock.
- c. They finish at half past eleven.
- d. I have lunch at ten to twelve.
- e. I go to bed at ten o'clock.

**TIẾT 20: UNIT 4: AT SCHOOL**

**A3,4,5 - Schedules**

**A.LÝ THUYẾT (Phần ghi bài)**

**Listen and write. Complete the schedule.(p 43)**

**Nội dung bài nghe:**

Good morning, everybody. There are some small changes to your schedule this Friday and Saturday. Please write the correct subjects and times in your books. On Friday, English is at 7 a.m as usual. Then Geography is at 7:50. The next class is on Music at 8:40. We start again at 9:40 with Physics and our last lesson of the day is History.

On Saturday afternoon, the first class is Physical Education at one o'clock and the second class is Math. We have another period of English at 3:40 and Physics are at half-past four. Any questions? No? Good. Let's continue with today's class.

### 5. Listen and read.(p44)

#### Nội dung bài nghe:

**Hoa:** When do you have English?

**Thu:** I have English classes on Wednesday and Thursday.

**Hoa:** What time do they start?

**Thu:** My first English class is on Wednesday at 8.40. On Thursday. I have English at 9.40.

**Hoa:** What other classes do you have on Thursday?

**Thu:** I have Math, Geography. Physical Education and Music.

**Hoa:** What's your favorite subject, Thu?

**Thu:** I like History. It's an interesting and important subject.

**Hoa:** Yes, I like it, too.

**Thu:** What's your favorite subject?

**Hoa:** Oh, Math. It's difficult, but fun.

#### VOCABULARY:

- Subject (n) : môn học
  - Math : môn Toán
  - Geography : môn Địa Lý
  - Music : môn Nhạc
  - Literature : môn Văn
  - Biology : môn Sinh
  - Physical Education: môn Thể Dục
  - History : môn Lịch Sử
  - Physics : môn Vật Lý
- important (a)(to sb/sth) : quan trọng ( với ai/ cái gì)
- importance (n)
- interest (v)
- interesting (a): thú vị
- favorite (a)
- favor (n)

#### GRAMMAR:

➤ Để hỏi ai đó khi nào có môn ....., ta dùng:

**When + do/ does + subject + have + names of subjects?**

**Trả lời:** S + have/ has +..... at + thời gian  
on + thứ trong tuần

Ex: **When** do you have English class? (Khi nào bạn có tiết tiếng Anh?)  
I **have** English class at 9.40. (Tôi có tiết tiếng Anh lúc 9 giờ 40 phút)

Ex: **When** does Lan have History? (Khi nào Lan có giờ Lịch sử?)  
She has History on Tuesday and Friday. (Cô ấy có giờ Lịch sử vào thứ 3 và thứ 5)

➤ **Present progressive tense: (Thì hiện tại tiếp diễn)**

❖ **Form:**

▪ **Affirmative form** (thể khẳng định)

I	+ am	
He/ She/ It	+ is	+ V-ing
We/ You/ They	+ are	

**Ex:** I **am studying** English. (Tôi đang học tiếng anh)

▪ **Negative form** (Thể phủ định)

S + am/ is/ are + not + V-ing
-------------------------------

**Ex:** She **isn't doing** her homework. ( Cô ấy không phải đang làm bài tập về nhà)

▪ **Interrogative form** ( Thể ghi vấn)

Am /Is/ Are + S + V-ing...?
-----------------------------

**Trả lời:** Yes, S +be. No, S + be + not

Ex: **Are you studying?** ( Có phải bạn đang học?)

Yes, I am. (Phải)/ No, I'm not. ( không phải)

▪ **Wh- question**( Câu hỏi wh)

<b>What</b>	
<b>Where</b>	+ am/ is/ are + S + V-ing...?
<b>When ...</b>	

Ex: **What is she doing?** ( Cô ấy đang học gì vậy?)  
She **is studying** English. ( Cô ấy đang học tiếng Anh)

❖ **Usage** ( Cách dùng): Thì hiện tại tiếp diễn (HTTD) được dùng để diễn đạt hành động đang diễn ra ở hiện tại ( ngay khi đang nói)

- Thường đi kèm với các cụm từ chỉ thời gian hiện tại như : **Look!** ( **nhìn kia!**), **Listen!** (Nghe xem!), **now** ( **bây giờ**), **right now**( **ngay bây giờ**), **at present** ( **lúc này**), **at the/ this moment** (vào lúc này)

▪ **Notes:**

Không dùng thì HTTD với các động từ chỉ giác quan, cảm xúc, nhận thức và vật sở hữu : **see, hear, taste, smell, feel, like, love, hate, dislike, want, know, think, seem, understand, remember, have ...=>** Dùng thì hiện tại đơn với những từ này

Ex: I **want** to see you now. ( Tôi muốn gặp anh ngay bây giờ.)

( Not I am wanting .....)( sai)

**B. BÀI TẬP:**

**I. Present progressive:**

Ex: I / read / a newspaper / now. → I am reading a newspaper now.

1. My father / watch / television / at the moment.  
.....
2. We / walk / to school / right now.  
.....
3. They / study / Geography / at that time.  
.....
4. He / listen to / the radio / now.  
.....
5. Nam and Nga / have / lunch / at present.  
.....
6. Miss Lien / play / the piano/ now.  
.....
7. The girls / eat / breakfast at the canteen / now.  
.....
8. I / do / my homework / at present.  
.....

**Answer keys: Listen and write. Complete the schedule. ( Nghe và viết. Hoàn thành thời khóa biểu)**

**Friday**

7.00	<b>7.50</b>	8.40	<b>9.40</b>	10.30
<b>English</b>	Geography	<b>Music</b>	Physics	<b>History</b>

**Saturday**

<b>1.00</b>	2.40	<b>3.40</b>	4.30
Physical Education	<b>Math</b>	English	<b>Physics</b>

**4. Look at the pictures. Ask and answer question**

1. What is **Lan** studying ?
  - **She** is studying **Physics**.What time does **she** have **her Physics class** ?
  - **She** has **her Physics class at 8.40**.
2. What is Binh studying ?
  - He is studying Geography.What time does he have his Geography class ?

- He has his Geography class at 10.10.

3. What is Hung studying ?

- He is studying English.

What time does he have his English class ?

- He has his English class at 9.20.

4. What is Loan studying ?

- She is studying Music.

What time does she have her Music class ?

- She has her Music class at 3.30.

5. What is Hoa studying ?

- She is studying Math.

What time does she have her Math class ?

- She has her Math class at 1.50.

6. What is Mi studying ?

- She is studying Physical Education.

What time is she have her Physical Education class ?

- She has her Physical Education class at 2.40.

Write your schedule in your exercise book. Then ask and answer question about your schedule with a partner. (Viết thời khóa biểu của bạn vào vở bài tập. Sau đó hỏi và trả lời các câu hỏi về thời khóa biểu của em với bạn học.)

**Gợi ý:** Các bạn viết thời khóa biểu dạng bảng vào vở bài tập, sau đó dựa vào bảng để hỏi và trả lời các câu hỏi giống như:

**A:** When do you have Math?

**B:** I have Literature classes on Monday and Wednesday.

**A:** What other classes do you have on Monday?

**B:** I have English and History.

**A:** When do you have Literature class?

**B:** .....

## **TIẾT 21: UNIT 4: AT SCHOOL**

### **A6 – SCHOOLS IN THE USA**

#### **A. LÝ THUYẾT (Phần ghi bài)**

**Read : Nội dung bài đọc**

### **SCHOOLS IN THE USA**

Schools in the USA are a little different from schools in Viet Nam. Usually, there is no school uniform. Classes start at 8.30 each morning and the school day ends at 3.30 or 4 o'clock. There are no lessons on Saturday.

Students have one hour for lunch and two 20-minute breaks each day. One break is in the morning, the other is in the afternoon. Students often go to the school cafeteria and buy snacks and drinks at a break or at lunchtime. The most popular after-school activities are baseball, football and basketball.

**VOCABULARY:**

- uniform (n) : đồng phục
- school uniform (n) : đồng phục học sinh
- break (n) : giờ giải lao
- cafeteria(n) : quán ăn tự phục vụ
- snack (n) : bữa (món) ăn nhẹ
- activity (n) : hoạt động
- after-school activity: hoạt động sau giờ học
- popular (adj) ≠ unpopular (adj): được ưa chuộng, phổ biến ≠ không phổ biến
- popularity (n): tính phổ biến

**B. BÀI TẬP**

*Questions: true or false? Check the boxes. (Câu hỏi: đúng hay sai? Đánh dấu vào hộp.)*

	T	F
a) Student do not usually wear school uniform.	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
b) There are classes on Saturday morning.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
c) Students don't have a break in the afternoon.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
d) The school cafeteria sells food to students.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
e) The school cafeteria only open at lunchtime.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
f) Basketball is an unpopular after-school activity.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**Answer:**

- a) T
- b) F
- c) F
- d) T
- e) F
- f) F

## 8. MÔN ÂM NHẠC

### Tiết 7: Ôn tập kiểm tra

#### **1. Ôn tập bài hát::**

- Yêu cầu tập hát và học thuộc lời, tập trình bày bài có tình cảm bài hát Mái trường mến yêu
- Yêu cầu tập hát và học thuộc lời, tập trình bày bài có tình cảm bài hát Lí cây đa

#### **2. Ôn tập bài Tập đọc nhạc: :**

- Tập đọc tên nốt và giai điệu, ghép lời bài TĐN số 1
- Tập đọc tên nốt và giai điệu, ghép lời bài TĐN số 2

#### **3. Ôn tập Âm nhạc thường thức:**

- Nhạc sĩ Hoàng Việt và bài hát Nhạc rừng
  - Tìm hiểu về tiểu sử và sự nghiệp nhạc sĩ Hoàng Việt
  - Tìm hiểu hoàn cảnh ra đời và nội dung bài hát Nhạc rừng
- Giới thiệu nhạc cụ phương Tây: Tìm hiểu về các nhạc cụ sau:
  - Đàn Piano
  - Đàn Vi ô lông
  - Đàn guitar
  - Đàn accordion

## 9. MÔN MỸ THUẬT

### BÀI 4: KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I TẠO DÁNG & TRANG TRÍ LỌ HOA (TIẾT 1)

#### A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

##### 1. Quan sát, nhận xét :

- Có rất nhiều kiểu lọ hoa với hình dáng, kích thước và cách trang trí khác nhau. Mỗi kiểu phù hợp với hình dáng và màu sắc của từng loại hoa và kiểu cắm hoa khác nhau.
- Trang trí trên lọ hoa rất phong phú, hài hoà, nhất quán theo một phong cách. Hoạ tiết có thể được vẽ xung quanh cổ, vai, thân hay chân lọ, cũng có thể vẽ trên từng mặt của lọ hay đặt tự do.
- Hoạ tiết trang trí thường là hoa, lá, chim, thú, cảnh thiên nhiên, con người, hoặc là những nét màu, mảng màu.

##### 2. Cách tạo dáng và trang trí:

###### 1. Tạo dáng :

- Chọn kích thước của lọ (chiều cao, chiều ngang rộng nhất). Vẽ khung hình chữ nhật.
- Phác trục giữa (dựa vào trục để vẽ hình cân đối).
- Xác định tỉ lệ chiều cao, chiều ngang của cổ, vai, thân, đáy lọ.
- Vẽ các nét tạo thành hình dáng lọ. (tham khảo hình H.2 trong SGK)

###### 2. Trang trí

- Chọn hoạ tiết trang trí : phong cảnh, hoa, lá, mây, sóng nước, con vật, ...
- Dựa vào hình dáng lọ để sắp xếp hoạ tiết : hoạ tiết to, nhỏ, xen kẽ, lặp lại hay tự do.
- Không nên dùng quá nhiều màu, chỉ nên dùng 3 hay 4 màu chủ đạo.
- Khi chọn màu, nên liên tưởng đến màu các loại men, các loại chất liệu tạo nên lọ : gốm, sứ, thuỷ tinh, gỗ, đất sét, đất nung, ... để dễ dàng diễn tả chất liệu của mẫu.

#### B. LUYỆN TẬP:

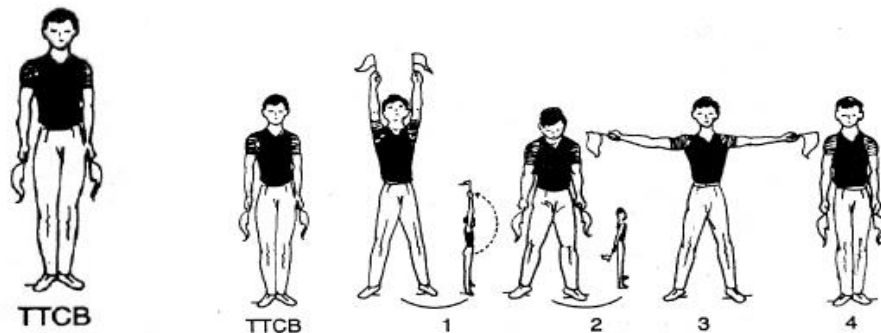
Tạo dáng và trang trí một lọ hoa.

## 10. MÔN THỂ DỤC

### A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

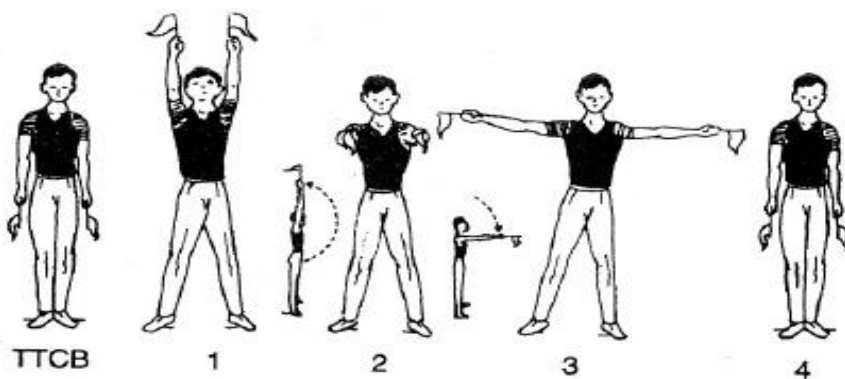
I. Bài thể dục với cờ: Ôn lại 9 động tác đã học.

#### 1. Động tác Vươn thở:



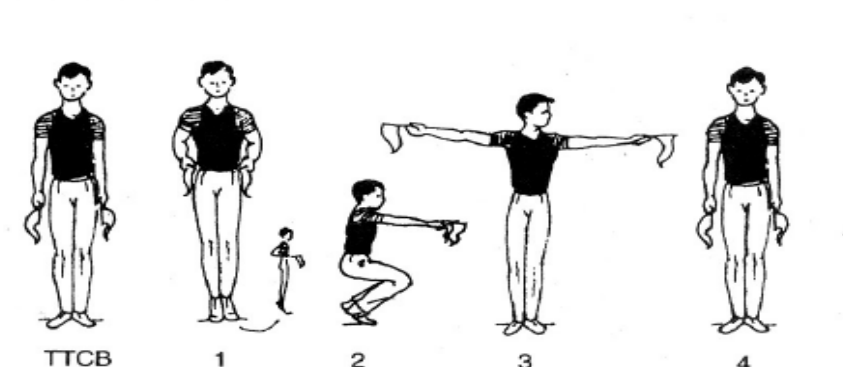
- Tư thế chuẩn bị (TTCB): Đứng ở tư thế nghiêm.
- Nhịp 1: Bước chân trái sang ngang rộng bằng vai, hai tay cầm cờ đưa ra trước lên cao song song, lòng bàn tay hướng vào nhau, cờ hướng lên cao, uốn thân, mặt ngửa, hít vào bằng mũi.
- Nhịp 2: Đưa hai tay ra trước - xuống thấp chệch ra sau, cờ hướng xuống đất, cúi đầu hóp bụng, thở ra bằng miệng.
- Nhịp 3: Đưa hai tay và cờ từ dưới ra trước – dang ngang, lòng bàn tay hướng trước, ngược hơi uốn, hít vào bằng mũi.
- Nhịp 4: Đưa hai tay và cờ xuống thấp thành TTCB.
- Nhịp 5,6,7,8 tương tự nhưng đổi chân.

#### 2. Động tác Tay:



- Nhịp 1: Bước chân trái sang ngang rộng bằng vai, hai tay cầm cờ đưa ra trước lên cao song song, lòng bàn tay hướng vào nhau, cờ hướng lên cao, uốn thân, mặt ngửa, hít vào bằng mũi.
- Nhịp 2: Đưa hai tay ra trước - song song cao ngang vai, , thở ra bằng miệng.
- Nhịp 3: Đưa hai tay và cờ dang ngang, lòng bàn tay hướng trước, ngược hơi uốn, hít vào bằng mũi.
- Nhịp 4: Đưa hai tay và cờ xuống thấp thành TTCB, thở ra bằng miệng.
- Nhịp 5,6,7,8 tương tự nhưng đổi chân.

### 3. Động tác Chân:



- Nhịp 1: Kiễng hai chân, hai tay cầm cờ chống vào hông, cờ hướng ra trước, hít vào.
- Nhịp 2: Khuyu gối kiễng hai gót chân, hai tay cầm cờ đưa ra trước song song cao ngang vai, lưng thẳng, lòng bàn tay hướng vào nhau, mắt nhìn theo cờ, thở ra.
- Nhịp 3: Đứng thẳng người lên, hai tay dang ngang, mắt nhìn theo tay trái, hít vào.
- Nhịp 4: Về TTCB, thở ra.
- Nhịp 5,6,7,8 tương tự nhưng đổi bên.

### 4. Động tác Lườn:

- Nhịp 1: Bước chân trái sang trái rộng bằng vai, đồng thời hai tay dang ngang lòng bàn tay hướng trước, cờ hướng sang hai bên, mặt nhìn thẳng, hít vào.
- Nhịp 2: Dồn trọng tâm vào chân trái, mũi chân phải chạm đất đồng thời nghiêng lườn sang phải, tay trái duỗi thẳng ép nhẹ vào tai, tay phải co căng tay phía sau lưng – cờ hướng sang trái, thở ra.

- Nhịp 3: Chuyển trọng tâm về giữa hai chân, thân người thẳng, hai tay dang ngang, bàn tay ngửa, cờ hướng sang hai bên, mắt nhìn theo cờ bên trái, hít vào.
- Nhịp 4: Về TTCB.
- Nhịp 5,6,7,8: Tương tự nhưng nhịp 5 bước chân phải sang phải, nhịp 6 nghiêng lườn sang trái, nhịp 7 quay mặt sang phải.

#### **5. Động tác Bụng:**

- Nhịp 1: Bước chân trái sang trái rộng bằng vai đồng thời đưa hai tay cầm cờ ra trước lên cao song song, lòng bàn tay hướng vào nhau, mặt ngửa, mắt nhìn theo cờ, hít vào.
- Nhịp 2: Gập thân, hai tay chạm hai bàn chân, cờ hướng trước, hai chân thẳng, mắt nhìn theo cờ, thở ra.
- Nhịp 3: Nâng thân, hai tay dang ngang, bàn tay sấp, cờ hướng sang hai bên, mắt nhìn theo cờ bên trái, hít vào.
- Nhịp 4: Về TTCB, thở ra.
- Nhịp 5,6,7,8: Tương tự nhịp 1,2,3,4 nhưng nhịp 5 bước chân phải sang phải, nhịp 7 mắt nhìn theo cờ bên phải.

#### **6. Động tác Phối hợp:**

- Nhịp 1: Bước chân trái ra trước một bước chéch về bên trái, khuỷu gối, chân sau thẳng, tay trái đưa ra trước chéch cao, tay phải đưa ra sau chéch xuống dưới tạo thành một đường thẳng. Hai bàn chân chạm đất, cờ hướng theo chiều của hai tay, thân trên hơi đổ về trước, mắt nhìn theo cờ tay trái, hít vào.
- Nhịp 2: Đưa chân trái về sát với chân phải đồng thời gập thân, hai tay hướng vào bàn chân, cờ hướng trước, hai chân thẳng, mắt nhìn theo cờ, thở ra.
- Nhịp 3: Đứng thẳng người lên đồng thời vặn mình sang trái 90 độ (không xoay hai bàn chân), hai tay dang ngang, lòng bàn tay ngửa, cờ hướng theo chiều của hai tay, mắt nhìn theo cờ tay trái, hít vào.
- Nhịp 4: Về TTCB, thở ra.
- Nhịp 5,6,7,8: Tương tự nhưng nhịp 5 bước chân phải chéch phải, nhịp 7 vặn mình sang phải mắt nhìn theo cờ bên phải

#### **7. Động tác Thăng bằng:**

- Nhịp 1: Đưa chân trái ra sau mũi chân chạm đất, hai tay ra trước lên cao song song, cò hướng lên cao, mắt nhìn theo cò, hít vào.
- Nhịp 2: Nâng chân sau lên cao, ngả thân trên về trước, uốn ngực, hai tay đưa ra trước sang ngang, hai chân thẳng, mặt hướng về trước giữ thẳng bằng, thở ra.
- Nhịp 3: Về nhịp 1, hít vào.
- Nhịp 4: Về TTCB.
- Nhịp 5,6,7,8: Tương tự nhịp 1,2,3,4 nhưng đổi chân.

### **8. Động tác Nhảy:**

- Nhịp 1: Bật nhảy, tách hai chân rộng bằng vai đồng thời đưa tay trái sang ngang, bàn tay sấp, hít vào.
- Nhịp 2: Bật nhảy về tư thế thẳng đứng, thở ra.
- Nhịp 3: Bật nhảy như nhịp 1 đồng thời hai tay đưa ra trước song song ngang vai, cò hướng trước, hít vào.
- Nhịp 4: Bật nhảy về TTCB, thở ra.
- Nhịp 5,6,7,8: Tương tự nhịp 1,2,3,4 nhưng nhịp 5 đổi tay.

### **9. Động tác Điều hòa:**

- Nhịp 1: Nâng gối chân trái một cách nhẹ nhàng, hai tay đưa cò ra trước cao ngang vai, rung lắc cổ tay, hít vào.
- Nhịp 2: Về TTCB, thở ra.
- Nhịp 3: Nâng gối chân phải một cách nhẹ nhàng, hai tay đưa cò sang ngang, rung lắc cổ tay, hít vào.
- Nhịp 4: Về TTCB, thở ra.
- Nhịp 5,6,7,8: Tương tự nhịp 1,2,3,4.

## **II. Chạy cự li ngắn:**

+ **Động tác bước nhỏ:** Hai chân luân phiên thực hiện tiếp đất bằng nửa trước bàn chân, miết nhẹ. Sau khi kết thúc miết bàn chân, chân duỗi thẳng, động tác gần như động tác bước đi. Thân trên thẳng, hơi ngả ra trước. Hai tay hơi co, đánh phối hợp tự nhiên.



Hình 12. Động tác bước nhỏ

+ **Động tác nâng cao đùi:** Hai chân luân phiên thực hiện nâng sao cho đầu gối cao ngang thắt lưng, đùi gần vuông góc với cẳng chân. Chân trụ thẳng, tiếp đất bằng nửa trước bằng chân. Thân trên thẳng, hơi ngả ra trước. Hai tay hơi co, đánh phối hợp tự nhiên.

### 3. Động tác nâng cao đùi



Hình 13. Động tác nâng cao đùi

- **Yêu cầu động tác:** Phối hợp tay và chân thực hiện đồng thời, kết hợp với nhịp thở đều đặn.
- **Lượng vận động:** Từ 10 đến 30 giây/ tổ x 3 tổ.

## **B. LUYỆN TẬP:**

1. Thuộc và thực hiện tốt 9 động tác của bài thể dục với cờ. Mỗi động tác thực hiện 2 lần x 8 nhịp.
2. Thực hiện tốt bài tập bật tách ngang.
3. Yêu cầu áp dụng các động tác khởi động trước khi tập và các động tác hồi tĩnh (hít thở sâu, tại chỗ thả lỏng tay chân, các động tác căng giãn cơ) sau buổi tập.

## **11. MÔN TIN HỌC**

### **Bài 10: LUYỆN GÕ PHÍM NHANH BẰNG TYPING MASTER**

#### **A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):**

##### **1./ Giới thiệu phần mềm: (xem thêm SGK trang 108, 109)**

Typing Master là phần mềm dùng để luyện gõ bàn phím nhanh thông qua các bài học, bài kiểm tra và các trò chơi hấp dẫn

##### **2./ Thực hiện các bài luyện gõ bàn phím bằng mười ngón: (xem thêm SGK trang 110, 111)**

- 12 bài luyện cơ bản
- 6 bài luyện nâng cao

#### **B. LUYỆN TẬP:**

- Học sinh có máy tính thực hành trên máy
- Học sinh không có máy tính thì sẽ thực hành sau khi quay lại trường

## 12. MÔN SINH HỌC

### Tiết 1: GIUN Đũa

#### A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

- Giun đũa thích nghi với đời sống kí sinh trong ruột non người.

#### I. CẤU TẠO NGOÀI:

- Cơ thể dài bằng chiếc đũa có vỏ cuticun → làm cứng cơ thể.

#### II. CẤU TẠO TRONG VÀ DI CHUYỂN

##### 1. Cấu tạo trong:

- Có khoang cơ thể chưa chính thức.
- Ống tiêu hóa thẳng có thêm ruột sau và hậu môn.
- Thành cơ thể: biểu bì cơ dọc phát triển.

##### 2. Di chuyển

- Cơ thể cong duỗi → chui rúc.

#### III. DINH DƯỠNG:

- Hút dinh dưỡng nhanh và nhiều.

#### IV. SINH SẢN

##### 1. Cơ quan sinh dục:

- Cơ quan sinh dục dạng ống dài, phát triển.
- Giun đũa phân tính.
- Thụ tinh trong, đẻ nhiều trứng và có khả năng phát tán rất rộng.

##### 2. Vòng đời giun đũa:

- Học SGK.

##### 3. phòng chống:

- Giữ vệ sinh môi trường, vệ sinh cá nhân.
- Tẩy giun định kì.

#### B. LUYỆN TẬP:

- Câu 1: Đặc điểm cấu tạo nào của giun đũa khác với sán lá gan?
- Câu 2: Nêu tác hại của giun đũa với sức khỏe con người?
- Câu 3: Nêu các biện pháp phòng chống giun đũa kí sinh ở người?

#### C. DẪN DÒ:

Học sinh:

- Học thuộc bài ghi, làm bài tập.
- Đọc trước bài 14 SGK sinh học 7.
- Xem mục “em có biết”.

### CHỦ ĐỀ: NGÀNH GIUN TRÒN (Tiết 2)

#### Tiết 2: MỘT SỐ GIUN TRÒN KHÁC VÀ ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA NGÀNH GIUN TRÒN

#### A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

## **I. MỘT SỐ GIUN TRÒN KHÁC:**

- Giun đũa, giun kim, giun móc câu, giun rễ lúa..

## **II. ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA NGÀNH GIUN TRÒN (Học sinh tự học)**

- Cơ thể hình trụ thường thuôn hai đầu.
- Có khoang cơ thể chưa chính thức.
- Cơ quan tiêu hóa bắt đầu từ miệng và kết thúc ở hậu môn.
- Phần lớn loài sống kí sinh, một số nhỏ sống tự do.

## **B. LUYỆN TẬP:**

- **Câu 1:** Căn cứ vào nơi kí sinh hãy so sánh giun kim và giun móc câu, loài giun nào nguy hiểm hơn? Loài giun nào dễ phòng chống hơn?
- **Câu 2:** Ở nước ta, qua điều tra thấy tỉ lệ mắc bệnh giun đũa cao, tại sao?

## **A. DẶN DÒ:**

Học sinh:

- Học thuộc bài ghi, làm bài tập.
- Đọc trước bài 15 SGK sinh học 7.
- Xem mục “em có biết”.

## 13. MÔN CÔNG NGHỆ

### A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

Tiết 7. Chủ đề: Phân Bón (tt)

#### BÀI 8: Thực hành

#### NHẬN BIẾT MỘT SỐ LOẠI PHÂN HÓA HỌC THÔNG THƯỜNG.

##### V. Vật liệu và dụng cụ cần thiết

- Mẫu phân hoá học thường dùng trong nông nghiệp.
- Ống nghiệm thuỷ tinh hoặc cốc thuỷ tinh loại nhỏ.
- Đèn cồn, than củi, kẹp sắt gấp than, thìa nhỏ, diêm hoặc bật lửa, nước sạch.

##### VI. Quy trình thực hành

##### 1. Phân biệt nhóm phân bón hoà tan và nhóm ít hoặc không hoà tan.

B1 : Lấy một lượng phân bón bằng hạt ngô cho vào ống nghiệm.

B2 : Cho 10 đến 15 ml nước sạch vào và lắc mạnh trong 1 phút.

B3 : Để lắng 1 đến 2 phút. Quan sát mức độ hoà tan.

- Nếu thấy hoà tan : Đạm, Kali.
- Không hoặc ít hoà tan : Lân và vôi.

##### 2. Phân biệt trong nhóm phân hoà tan

B1 : Đốt cục than củi trên đèn cồn đến khi nóng đỏ.

B2 : Lấy 1 ít phân bón khô rắc lên cục than củi đã nóng đỏ.

- Nếu có mùi khai là Đạm.
- Trình bày không có mùi khai đó là Kali.

→ Đọc tham khảo

##### 3. Phân biệt trong nhóm phân bón ít tan hoặc không tan

Quan sát sắc màu :

- Nếu phân bón có màu nâu, nâu sẫm hoặc trắng xám như ximăng -> Lân.
- Nếu phân bón có màu trắng, dạng bột, đó là vôi.

##### VII. THỰC HÀNH

(Tiên hành sau)

##### B. LUYỆN TẬP:

Đọc kỹ bài thực hành, sau khi vào học lại sẽ tiến hành thực hành

**TRƯỜNG THCS NGUYỄN VĂN PHÚ****Họ và tên HS:** ..... **Lớp:** 7/.....

Học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, nội dung cần hướng dẫn thêm khi thực hiện các nhiệm vụ học tập và gửi lại cho nhà trường (thông qua bộ phận điều phối tài liệu/giáo viên chủ nhiệm).

<b>STT</b>	<b>Môn học</b>	<b>Nội dung học tập</b>	<b>Câu hỏi của học sinh</b>
1	Ngữ văn		
2	Toán		
3	Vật lý		
4	Lịch sử		
5	Địa lý		
6	GDCD		
7	Tiếng Anh		
8	Âm nhạc		
9	Mỹ thuật		
10	Thể dục		

<b>STT</b>	<b>Môn học</b>	<b>Nội dung học tập</b>	<b>Câu hỏi của học sinh</b>
11	Tin học		
12	Sinh học		
13	Công nghệ		